

Bản án số: 62/2023/DS-PT
Ngày: 28-02-2023
*V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;
Bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 510/2022/TLPT-DS, ngày 22-12-2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Lệ H, sinh năm 1972; cư trú tại: Tổ 4, ấp PĐ B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Lê Quốc A, sinh năm 1981; bà Nguyễn Thị Chi P, sinh năm 1982; cùng cư trú tại: Số 186, đường 782, tổ 4, ấp PĐ B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Hoàng Thị Thu H1, sinh năm 1971; ông Lê Thành C, sinh năm 1967; cùng cư trú tại: Tổ 4, ấp PĐ B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Bà H1 có mặt, ông C có yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm 1943; cư trú tại: Ấp PĐ B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Bà Lê Thị Lệ D, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp PĐ A, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Bà Lê Thanh T, sinh năm 1965; cư trú tại: Khu phố Nội Ô B, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông Dư Thái H, sinh năm 1975; cư trú tại: Tổ 4, ấp PĐ B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng theo yêu cầu của bị đơn:*

+ Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1955; bà Lê Thị Thùy H, sinh năm 1958; cùng cư trú: Ấp SC A, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Đặng Lê Quốc A, bà Nguyễn Thị Chi P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Lệ H trình bày:*

Nguồn gốc đất do mẹ của bà là cụ Nguyễn Thị R nhận chuyển nhượng của bà C2 vào năm 2002. Sau khi nhận chuyển nhượng, cụ R đã đổ đất, xây chân tường cao khoảng 01 m và rào lưới B40. Phần đất này cụ R cho con là bà H (thửa 273) và vợ chồng ông Lê Thành C, bà Hoàng Thị Thu H1 (thửa 255), khi bà sử dụng thì xây tường kín thay hàng rào B40. Phần đất còn lại, bà C2 chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị C1 nhưng khi làm thủ tục cấp giấy cho bà C1 thì đã cấp luôn cả phần đất đã bán cho cụ R, trong đó có 26,1 m² mà bà đang sử dụng. Bà C1 tiếp tục chuyển nhượng cho ông Đặng Lê Quốc A và bà Nguyễn Thị Chi P.

Qua đo đạc thực tế xác định, phần diện tích 48 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01296 ngày 07/01/2013, do ông A, bà P đứng tên là đất bà H và ông C, bà H1 đang quản lý sử dụng. Trong đó 26,1 m² là của bà H. Bà yêu cầu vợ chồng ông A, bà P phải trả lại phần đất diện tích 26,1 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01296 ngày 07/01/2013, do ông A, bà P đứng tên.

- *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đặng Lê Quốc A trình bày:*

Ông xác nhận đất của ông và bà H giáp ranh với nhau. Nguồn gốc đất ông nhận chuyển nhượng của bà C1 từ năm 2013. Ranh đất khi nhận chuyển nhượng là dây kẽm gai. Năm 2019, bà H và ông C, bà H1, xây dựng hàng rào ông không ý kiến gì. Vào năm 2020, ông đồng ý điều chỉnh diện tích theo hiện trạng, tuy nhiên khi biết tổng diện tích điều chỉnh là 41 m² nên ông không đồng ý. Nay ông không đồng ý với yêu cầu của bà H, đồng thời có yêu cầu phản tố buộc bà H,

ông Hồ phải trả lại cho ông và bà P phần đất có diện tích là 26,1 m². Ông không yêu cầu gì đối với bà C1 và bà C2.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Chi P trình bày:

Bà là vợ ông A, bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu phản tố của ông A, không bổ sung.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dư Thái H trình bày: Ông là chồng bà H, thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành C, bà Hoàng Thị Thu H1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà H. Ông C, bà H1 là con trai, con dâu cụ R, được cụ R tặng cho đất, giáp ranh với đất ông A, bà P. Phần đất 15,9 m² mà ông bà đang sử dụng nằm trong giấy đất cấp cho ông A, bà P. Ông bà yêu cầu ông A, bà P trả lại diện tích đất này, vụ việc đã được tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị C2 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà, bà đã bán cho cụ R và bà C1, không tranh chấp, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà H, ông A, bà P.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C1 trình bày: Bà mua đất của bà Vương Thị C2, năm 2012 đã bán cho ông A, bà P. Nay không tranh chấp, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà H, ông A, bà P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Lệ H đối với bị đơn ông Đặng Lê Quốc A và bà Nguyễn Thị Chi P.

2. Bà Lê Thị Lệ H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 26,1 m² là một phần diện tích nằm trong thửa số 182 tờ bản đồ số 13 (bản đồ địa chính VN-2000). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01296 (CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 07/01/2013 cho ông A, bà P đứng tên. Có tứ cận kèm theo.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Lê Quốc A và bà Nguyễn Thị Chi P đối với bà Lê Thị Lệ H và ông Dư Thái H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2022, bị đơn ông Đặng Lê Quốc A, bà Nguyễn Thị Chi P kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Đặng Lê Quốc A, bà Nguyễn Thị Chi P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông A, bà P; sửa bản án bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Dư Thái H, ông Lê Thành C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà H khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông A, bà P; ông A, bà P có yêu cầu phản tố đòi lại quyền sử dụng đất đối với bà H. Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà Lê Thị Lệ D và bà Lê Thanh T là con của cụ R tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết; vì phần đất này là tài sản riêng của cụ R nhận chuyển nhượng sau khi cụ Lê Mạnh Đình chết và cụ R tặng cho bà H; nên tranh chấp này không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà Dung, bà Tuyền. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Tại phiên tòa, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đặng Lê Quốc A, bà Nguyễn Thị Chi P, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Vương Thị C2 chuyển nhượng cho mẹ của bà H (cụ Nguyễn Thị R) vào năm 2002. Cụ R sử dụng đất đến năm 2007 thì được UBND huyện Gò Dầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt GCNQSDĐ) số H00011/88/2005/QĐ-UB, ngày 08/02/2007, với diện tích 152 m², thuộc thửa 155, tờ bản đồ số 08. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng đất cụ R làm lại hàng rào lưới B40 trên vị trí hàng rào cũ do bà C2 chuyển nhượng. Cùng năm 2007, cụ R tặng cho con là bà Lê Thị Lệ H diện tích 72 m²; tặng cho ông Lê Thành C và bà Hoàng Thị Thu H1 diện tích 80 m². Bà H được UBND huyện Gò Dầu cấp GCNQSDĐ số

H00016/46/2007/QĐ-UB, ngày 07-6-2007; ông C, Bà H1 được UBND huyện Gò Dầu cấp giấy số H00064/170/2007/HĐ-CN, ngày 06-12-2007.

[3.2] Ngoài việc chuyển nhượng đất cho cụ Nguyễn Thị R, bà Vương Thị C2 còn chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị C1 một phần đất liền kề. Bà C1 được UBND huyện Gò Dầu cấp giấy CNQSDĐ số CH00763 (CN), ngày 24-8-2011 với diện tích 597,8 m²; sau khi thu hồi lộ giới diện tích 14,2 m²; bà C1 còn lại diện tích theo GCNQSDĐ là 583,6 m². Năm 2012 bà C1 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho ông A, bà P.

[3.3] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10-6-2021 do cấp sơ thẩm thực hiện, phần đất tranh chấp có diện tích 26,1 m² nằm trong thửa đất số 182 tờ bản đồ số 13 (bản đồ địa chính VN- 2000); tọa lạc tại ấp PD B, xã PD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01296 (CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 07/01/2013 cho ông A, bà P đứng tên. Trên đất tranh chấp có hàng rào là tường gạch xây không tô, nhà vệ sinh và bồn nước do bà H xây dựng. Các bên đương sự không tranh chấp tài sản trên đất.

[3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất: Ranh đất tranh chấp có từ năm 2002 là dây kẽm, sau đó cụ R rào bằng lưới B40 và cuối cùng là tường xây gạch do bà H xây dựng vào năm 2019. Chủ cũ phần đất tranh chấp là bà Vương Thị C2 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 30-6-2021 (bút lục 54,55) thể hiện: Phần đất tranh chấp bà C2 đã chuyển nhượng cho cụ R sử dụng ổn định từ năm 2002; sau khi nhận chuyển nhượng thì mẹ con cụ R, bà H kéo kẽm, làm hàng rào sử dụng. Sau đó bà C2 mới chuyển nhượng tiếp phần đất còn lại cho bà Huỳnh Thị C1. Khi bà C2 chuyển nhượng đất cho bà C1 thì ranh đất giữa phần chuyển nhượng cho cụ R (mẹ bà H) với phần đất của bà (chuyển nhượng cho bà C1) đã rõ ràng. Bà C2 xác định phần đất tranh chấp là của mẹ con bà H, do bà C2 đã chuyển nhượng cho cụ R từ năm 2002.

[3.5] Tại tòa, các đương sự đều xác nhận khi chuyển nhượng đất các bên đều không tiến hành đo đạc, kiểm tra diện tích, chỉ chuyển nhượng theo ranh có sẵn và theo GCNQSDĐ. Nên việc cấp giấy CNQSD đất cho các đương sự qua các lần chuyển nhượng đều dựa trên giấy cũ mà không tiến hành đo đạc, kiểm tra thực địa.

[3.6] Ông A, bà P kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác minh những người làm chứng gồm: Bà Huỳnh Thị C1, ông Đặng Văn Đ, bà Lê Thị Thùy H.

Tuy nhiên, bà C1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, có thể hiện đầy đủ lời khai và tại tòa cũng đã xác nhận: *“Bà mua đất của bà C2 bao nhiêu thì bà bán cho ông A, bà P bấy nhiêu, không có đo đạc và ranh đất đã có sẵn là hàng rào từ trước”*. Lời khai tại phiên tòa hôm nay của bà C1 cũng phù hợp với lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm (Biên bản lấy lời khai bà C1 ngày 30-6-2021- bút lục 52,53), bà C1 trình bày: *“Bà C1 nhận chuyển nhượng đất của bà C2 khoảng từ năm 2011, khi mua hai bên có chỉ ranh giới theo hàng rào có sẵn chứ không đo đạc thực tế; khi tôi mua đất đã có sẵn hàng rào kẽm B40...”*

Lời khai của ông Đặng Văn Đ, bà Lê Thị Thùy H (là cha, mẹ ruột của ông A) tại tòa cũng xác nhận : *khi nhận chuyển nhượng đất từ bà C1 thì trên đất cũng đã có hàng rào làm ranh và hai bên chuyển nhượng trên giấy tờ, không có đo đạc thực tế đất.*

[3.7] Mặt khác, khi bà H tiến hành xây tường gạch tại ranh đất vào năm 2019 thì ông A, bà P đều biết nhưng không phản đối, cũng không tranh chấp; đồng thời theo hồ sơ được thu thập tại UBND xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, thể hiện: Vào ngày 30 tháng 11 năm 2020 ông A, bà P tự nguyện làm Đơn điều chỉnh diện tích đất cho phù hợp với hiện trạng sử dụng (bút lục 163). Vì trên thực tế, phần diện tích đất tranh chấp mặc dù nằm trong GCNQSDĐ của ông A, bà P; nhưng đất thì do bà H sử dụng, quản lý.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông A, bà P là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bên đương sự khởi kiện, phản tố đều tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án không giải quyết về giá trị, chỉ xem xét quyền sử dụng đất của ai, nên đương sự chỉ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng. Cần phải rút kinh nghiệm; ông A, bà P phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và đối với yêu cầu phản tố của bị đơn không được Tòa án chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông A, bà P; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[6] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông A, bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đặng Lê Quốc A, bà Nguyễn Thị Chi P.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, về phần án phí.

Căn cứ vào các Điều 265, 266 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 166, 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Lệ H đối với bị đơn ông Đặng Lê Quốc A và bà Nguyễn Thị Chi P.

- Bà Lê Thị Lệ H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 26,1 m² là một phần diện tích nằm trong thửa số 182 tờ bản đồ số 13 (bản đồ địa chính VN-2000). Tọa lạc tại ấp PD B, xã PD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Đất có tứ cận:

Đông giáp thửa số 273 dài 4 m;

Tây giáp phần còn lại của thửa 182 dài 3,73 m;

Nam giáp phần đất của Bà H1 đang sử dụng dài 6,76 m;

Bắc giáp phần còn lại của thửa số 182 dài 6,77 m.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01296 (CN) do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày ngày 07/01/2013 cho ông A, bà P đứng tên.

- Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Lê Quốc A và bà Nguyễn Thị Chi P đối với bà Lê Thị Lệ H và ông Dư Thái H.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Lê Quốc A và bà Nguyễn Thị Chi P phải chịu 600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.175.500 đồng do ông A, bà P đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0024557 ngày 01-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Ông A và bà P được hoàn lại 2.575.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0024565 ngày 02 tháng 8 năm 2022 và số tiền 125.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0012983 ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông A, bà P phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông A, bà P đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0024683, ngày 06-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận Bà H1 tự nguyện chịu 7.595.009 đồng (Bà H1 đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND. huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP TAND tỉnh;
- Lưu tập án DSPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Sang